

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN**

PHẠM ĐÌNH DZU

**NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH  
CỦA CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TẠI VIỆT NAM**

*Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH*

*Mã số: 9340101*

**Tóm tắt luận án tiến sĩ Quản trị kinh doanh**

ĐÀ NẴNG, NĂM 2020

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI TRƯỜNG  
**ĐẠI HỌC DUY TÂN**

**Người hướng dẫn khoa học:**

- Hướng dẫn 1: TS. HỒ KỶ MINH
- Hướng dẫn 2: TS. NGUYỄN VĂN HÙNG

*Phản biện 1:*

*Phản biện 2:*

*Phản biện 3:*

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp .....họp tại Trường Đại học Duy Tân vào hồi:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 2020.

CÓ THỂ TÌM HIỂU LUẬN ÁN TẠI THƯ VIỆN TRƯỜNG  
**ĐẠI HỌC DUY TÂN**

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của luận án

Vốn là một yếu tố quan trọng cho sự tổ chức kinh doanh của các DN tại Việt Nam. CTTC là một trong các kênh cung cấp vốn trung và dài hạn, giúp các DN thuận tiện trong việc mua sắm trang thiết bị, máy móc và công nghệ. Tuy nhiên ngành CTTC tại Việt Nam chưa thật sự mạnh, so với các nước trên thế giới, thì CTTC tại Việt Nam còn non kém và đầy tiềm năng phát triển. Qua quá trình làm việc và phân tích đánh giá, đã cho thấy NLCT và quy mô của ngành là còn hạn chế, hoạt động chưa tương xứng với nhu cầu. Sự cần thiết phải có giải pháp nâng cao NLCT, cải cách và củng cố các nhân tố quan trọng cho ngành CTTC tại Việt Nam, để đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của DN. Vì thế: **“Nâng cao năng lực cạnh tranh của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam”** là đề tài mà NCS lựa chọn để nghiên cứu làm luận án Tiến sĩ.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

- *Nghiên cứu tổng quát*: Tổng hợp, phân tích, xác định NLCT và đo lường các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTCT. Đề xuất giải pháp nâng cao NLCT cho công ty CTCT tại Việt Nam.

- *Nghiên cứu cụ thể*: Phân tích thực trạng các công ty CTTC tại Việt Nam, xác định các nhân tố quyết định trong mô hình NLCT. Thu thập thông tin, đánh giá kết quả, xử lý bằng phương pháp định lượng. Kết hợp phân tích định tính, đề xuất giải pháp cụ thể cho các nhân tố NLCT của các công ty CTCT tại Việt Nam.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*Đối tượng nghiên cứu*

Năng lực cạnh tranh của các công ty CTTC tại Việt Nam

### ***Phạm vi nghiên cứu***

- Thời gian nghiên cứu: Số liệu sơ cấp: điều tra, khảo sát, lấy ý kiến từ các chuyên gia thuộc công ty CTTC, ngân hàng tại Việt Nam. Số liệu thứ cấp: được thu thập, tổng hợp của các công ty CTTC tại Việt Nam, trong giai đoạn 2012 – 2018.

- Không gian nghiên cứu: Các công ty CTTC tại Việt Nam.

## **4. Các đóng góp của luận án**

### ***Về mặt lý luận khoa học***

Hệ thống hóa lý thuyết NLCT của DN, tập hợp các mô hình NLCT của DN, của công ty CTTC. Đề xuất mô hình NLCT công ty CTTC tại Việt Nam, phát hiện các yếu tố mới trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu định tính, định lượng sơ bộ, nghiên cứu định lượng chính thức.

### ***Về mặt thực tiễn***

Chỉ ra các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC. Đề xuất các giải pháp để nâng cao NLCT. Góp phần làm cơ sở khoa học cho các nghiên cứu tiếp theo, trong lĩnh vực CTTC.

## **5. Cấu trúc của luận án**

Luận án được kết cấu thành 5 chương:

**Chương 1.** Lý thuyết và cơ sở lý luận

**Chương 2.** Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan cho thuê tài chính và mô hình đề xuất

**Chương 3.** Thiết kế nghiên cứu

**Chương 4.** Kết quả nghiên cứu

**Chương 5.** Giải pháp và kết luận

## **Chương 1: Lý thuyết và cơ sở lý luận**

### **1.1 Tổng quan về lý thuyết cho thuê tài chính**

#### *1.1.1 Khái niệm về cho thuê tài chính (CTTC)*

- Cho thuê tài chính (Finance Leasing)

Là hoạt động tín dụng trung và dài hạn, thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác trên cơ sở hợp đồng cho thuê giữa bên cho thuê với bên thuê.

- Những đặc trưng của cho thuê tài chính

*Một là*, CTTC là cho thuê tài sản khác các loại cho thuê tài sản khác.

*Hai là*, CTTC là hoạt động tín dụng trung, dài hạn. *Ba là*, các bên không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng. *Bốn là*, Công ty CTTC giữ quyền sở hữu tài sản cho thuê. Kết thúc thời hạn, bên thuê mua lại hoặc tiếp tục thuê. *Năm là*, người đi thuê, không cần bỏ toàn bộ số tiền ra một lúc để có máy móc, thiết bị, không thể chấp tài sản; Không chịu rủi ro về mất giá, hao mòn tự nhiên của tài sản.

#### *1.1.2 Tổng quan về các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam*

Hiện nay Việt Nam có tổng số là 10 công ty CTTC, hoạt động theo các quy định của Chính phủ và NHNN Việt Nam. Các công ty cũng có những bước phát triển và gặp không ít khó khăn trong hoạt động kinh doanh.

*1.1.3 Sản phẩm CTTC:* Gồm: Cho thuê tài chính; Cho thuê vận hành; Mua và cho thuê lại.

#### *1.1.4 Hợp đồng CTTC và những nguyên tắc:*

Các thành phần có liên quan trong hợp đồng bao gồm: Tài sản; Người cho thuê; Người thuê; Nhà cung cấp.

### **1.2 Các khái niệm về năng lực cạnh tranh (NLCT)**

Các quan điểm, khái niệm nghiên cứu trước được nhóm chung theo các trường phái như: cổ điển, tân cổ điển, hiện đại, hoặc theo cấp quốc gia, cấp công ty. Làm rõ hơn các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh hay NLCT của quốc gia, công ty qua các giai đoạn phát triển của nền kinh tế trên toàn cầu.

### **1.3 Các mô hình nghiên cứu về NLCT của công ty CTTC**

Nghiên cứu trước của các tác giả, giúp NCS xác định được những nhân tố quan trọng trong mô hình NLCT của DN, đại diện có mô hình của các nhà nghiên cứu: Michael Poretr (1985); Michael Porter (1990); Buckley và cộng sự - 1992, nghiên cứu sự tương quan về khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp; Lall (2001), nghiên cứu về mô hình tam giác NLCT; Gelei (2004), xác định 2 thành phần trong NLCT của doanh nghiệp; David Aaker (2007), phân tích năng lực của đối thủ cạnh tranh; Nghiên cứu của Michael Porter (2007), với 5 áp lực cạnh tranh; Nghiên cứu của Ganna Kharlamova, Olga Vertelieva (2013); Nghiên cứu của Ganna Kharlamova, Olga Vertelieva (2013), xác định các lợi thế cạnh tranh bên trong và bên ngoài của một quốc gia, cho thấy cần thực hiện những gì đối với các yếu tố lợi thế này, để có được một NLCT cho một quốc gia; R K N D DARSHANI (2013), *“A study of identifying the factors on competitive advantage for bank of Ceylon leasing - Srilanka: with special reference to Kahawatta branch”*; Razvan Voinescu, Cristian Moisoiu (2014), *Competitiveness, Theoretical and Policy Approaches. Towards a more competitive EU*; Ibarra, M. A., González, L. A. & Demuner, M. del R. (2017), *Business competitiveness in the small and medium-sized enterprises of the*

*manufacturing sector in Baja California*; Hồ Đức Hùng (2009), nghiên cứu về mô hình cạnh tranh của các DNNVV tại Việt Nam; Trần Thế Hoàng (2011), “Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đến năm 2020” – Luận án Tiến sĩ; Lê Thị Hằng (2013), “Nâng cao năng lực cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ thông tin di động của các công ty viễn thông Việt Nam” – Luận án Tiến sĩ; Nguyễn Văn Thụy (2015), “Ảnh hưởng của nhân tố NLCT đến kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh” – Luận án Tiến sĩ; Nguyễn Thành Long (2016), “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của doanh nghiệp du lịch Bến Tre” – Luận án Tiến sĩ.

## **Chương 2: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan cho thuê tài chính và mô hình đề xuất**

### **2.1 Các nghiên cứu về cho thuê tài chính ở nước ngoài**

Đối với các nghiên cứu của nhà khoa học nước ngoài, gồm: Guojin Liu (2010), “*Finance leasing in international trade: Nói về tính pháp lý của CTTC tại nước Anh*”; Senior lecturer Ph.D. Adrian SIMON (2010), “*Economic aspect of financial leasing in business investments*”: Xác định CTTC là công cụ tài chính tài trợ vốn cho DN và dễ tiếp cận; YANG Jianping (2012), “*The Research on Financial Leasing and China’s Small Micro Enterprises*”: CTTC đã giúp tháo gỡ cái “nút thắt cổ chai” về tài chính các DN tại Trung Quốc; Helmut Kraemer-Eis and Frank Lang (2012), “*The importance of leasing for SMEs financing*” - EIF Research & Market Analysis, Luxembourg August 2012: khẳng định CTTC là bộ phận cấu thành của bộ công cụ tài chính cho DNNVV; Joenne YUAN

(2015), *“The leasing industry and related business opportunities in China: Based on the utilization of measures for the free trade zone”*: Chính phủ luôn hỗ trợ CTTC phát triển và được xem là những ngành quan trọng bậc nhất; Liang Wang, Weiguang Gong, Wei Song, Ahmad Newaz Zaheer (2016), *“Regional financial leasing development and countermeasures study – taking financial leasing of Anhui province as example”*: CTTC là điểm nóng tại An Huy – Trung Quốc, CTTC cần được hỗ trợ để phát triển; Umar Bello<sup>1\*</sup>, Hannatu Sabo Ahmad<sup>2</sup>, Almustapha Alhaji Aliyu<sup>3</sup> (2016), *“The impact of lease financing on financial performance of Nigerian Oil and Gas industry”*: nghiên cứu sự tác động của CTTC, vào hoạt động tài chính của ngành công nghiệp dầu khí của Nigeria.

## **2.2 Các nghiên cứu liên quan công ty CTTC tại Việt Nam**

Luận án Tiến sĩ của: Đoàn Thanh Hà (2003), Bùi Thị Hồng Đới (2003), Tống Thiện Phước (2005), Lê Thị Kim Nhung (2005), hệ thống hóa lý luận về thị trường CTTC, rút ngắn khoảng cách giữa lý luận với thực tiễn. Khẳng định tính tất yếu và vai trò quan trọng của CTTC đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam, trong phát triển và hội nhập. Nghiên cứu thực trạng của thị trường CTTC, đánh giá thành công và hạn chế. Hoàn thiện và đưa ra các giải pháp bổ sung, thúc đẩy sự phát triển đối với CTTC tại Việt Nam. Với Hoàng Thị Thanh Hằng (2013), có nghiên cứu định lượng, đưa ra nhận xét và đề xuất các giải pháp, góp phần giải quyết những câu hỏi cho công ty CTTC: Các công ty CTTC tại TP. HCM: mạnh hay yếu, ở điểm nào? Giải pháp để nâng cao NLCT của các công ty CTTC tại TP. HCM. Tổng hợp các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC:



**Bảng 1: Các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC**

<b>Nhân tố</b>	<b>Tác giả nghiên cứu</b>
Nhân lực	Hồ Đức Hùng (2009); Trần Thê Hoàng (2011); Hoàng Thị Thanh Hằng (2013); Nguyễn Thành Long (2016); Ibarra, M. A., González, L. A. & Demuner, M. del R. (2017);
Tài chính	Hồ Đức Hùng (2009); Trần Thê Hoàng (2011); Hoàng Thị Thanh Hằng (2013); Nguyễn Văn Thụy (2015); Ibarra, M. A., González, L. A. & Demuner, M. del R. (2017)
Quản trị điều hành	Hồ Đức Hùng (2009); Trần Thê Hoàng (2011); Hoàng Thị Thanh Hằng (2013); Nguyễn Văn Thụy (2015); Nguyễn Thành Long (2016);
Chất lượng phục vụ	R K N D DARSHANI (2013); Hoàng Thị Thanh Hằng (2013); Razvan Voinescu, Cristan Moisoiu (2014); Nguyễn Văn Thụy (2015); Ibarra, M. A., González, L. A. & Demuner, M. del R. (2017).
Sản phẩm – Dịch vụ	Hồ Đức Hùng (2009); Hoàng Thị Thanh Hằng (2013); Nguyễn Văn Thụy (2015); Nguyễn Thành Long (2016); Ibarra, M. A., González, L. A. & Demuner, M. del R. (2017).
Giá cả	Trần Thê Hoàng (2011); Hoàng Thị Thanh Hằng (2013); R K N D DARSHANI (2013); Razvan Voinescu, Cristan Moisoiu (2014); Nguyễn Thành Long (2016).
Thương hiệu	Hồ Đức Hùng (2009); Trần Thê Hoàng (2011); Hoàng Thị Thanh Hằng (2013); Nguyễn Thành Long (2016).
Quy mô – Mạng lưới	Hồ Đức Hùng (2009); Hoàng Thị Thanh Hằng (2013).
Marketing	Hồ Đức Hùng (2009); Trần Thê Hoàng (2011); R K N D DARSHANI (2013); Hoàng Thị Thanh Hằng (2013); Razvan Voinescu, Cristan Moisoiu (2014); Nguyễn Văn Thụy (2015); Nguyễn Thành Long (2016); Ibarra, M. A., González, L. A. & Demuner, M. del R. (2017).
Quản lý rủi ro	Với O. A. Saenko (2011); Hoàng Thị Thanh Hằng (2013); Nguyễn Văn Thụy (2015); Elmira A. Asyaeva và cộng sự (2016).

### **2.3 Đánh giá các yếu tố bên ngoài tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam**

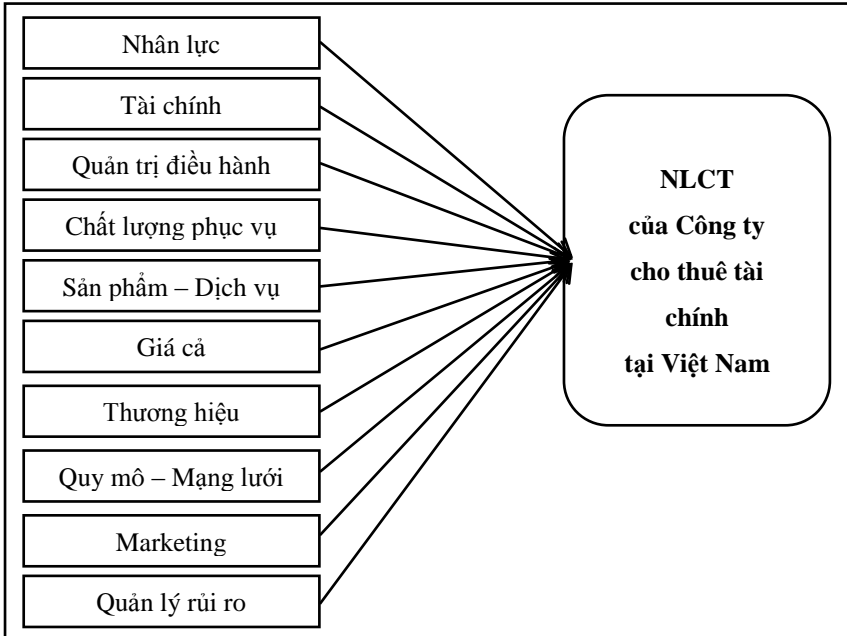
Hoàng Thị Thanh Hằng (2013), xác định các yếu tố bên ngoài tác động đến NLCT của các công ty CTTC tại TP. HCM, bao gồm: Thị trường; Pháp luật và chính sách; Hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ.

### **2.4 Thực trạng về NLCT của các công ty CTTC tại Việt Nam**

Thực trạng các công ty CTTC tại Việt Nam, qua: Bảng danh sách giới thiệu các công ty CTTC; Bảng tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh của 5 công ty CTTC lớn; Phân tích hiệu quả kinh doanh của

các công ty CTTC, qua: Bảng đánh giá ROA, ROE của nhóm các công ty CTTC; Nêu vai trò hỗ trợ vốn trung và dài hạn cho DN Việt Nam, đóng góp ngân sách quốc gia; Thu hút nhà đầu tư nước ngoài. Từ đó cho thấy nhu cầu vốn của các DN Việt Nam, đánh giá tiềm năng phát triển của CTTC. Xem thực tế các nhân tố: Nhân lực; Tài chính; Quản trị điều hành; Chất lượng phục vụ; Sản phẩm; Giá cả; Thương hiệu; Quy mô – Mạng lưới; Marketing; Quản lý rủi ro.

### 2.5 Đề xuất mô hình NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam

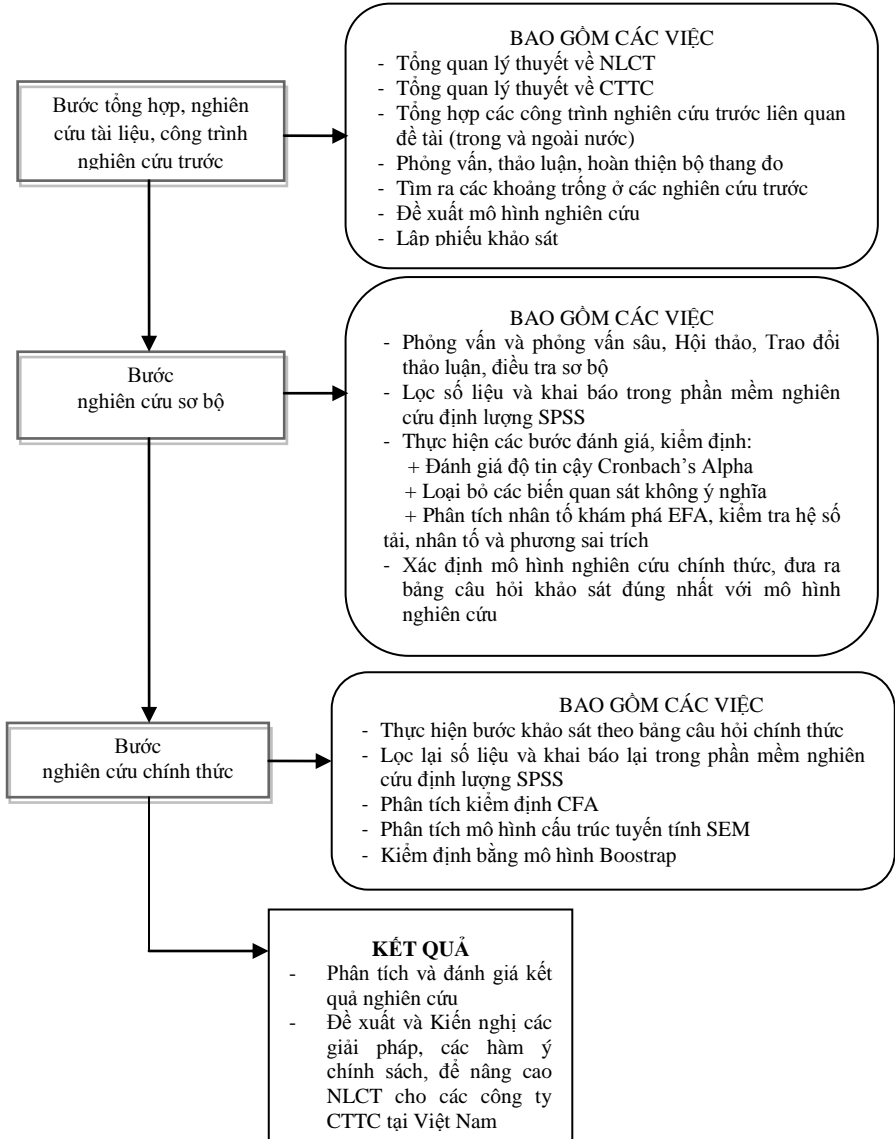


Trong mô hình đề xuất có 2 nhân tố khác so với mô hình nghiên cứu của Hoàng Thị Thanh Hằng (2013). Trong đó có nhân tố: Giá cả, thay cho nhân tố Lãi suất của tác giả Hằng; Nhân tố Rủi ro là hoàn toàn mới so với mô hình của tác giả Hằng.

## Chương 3: Thiết kế nghiên cứu

### 3.1 Quy trình nghiên cứu

Tác giả tiến hành các bước nghiên cứu theo sơ đồ quy trình



### **3.2 Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.2.1 Nghiên cứu định tính**

Nghiên cứu định tính là nghiên cứu dựa vào các phương tiện: khảo sát về kinh nghiệm, nhận thức, động cơ thúc đẩy, dự định, hành vi và thái độ. Nghiên cứu định tính có thể hướng chúng ta đến việc xây dựng một giả thuyết và sự giải thích một vấn đề. Trong đó cần phân tích dữ liệu định tính; Điều chỉnh mô hình theo nghiên cứu định tính; Hoàn thiện thang đo theo kết quả nghiên cứu định tính và thiết kế câu hỏi khảo sát sơ bộ. Trong thiết kế câu hỏi, sử dụng bộ thang đo Likert, để đo lường các ý kiến phát biểu về một khái niệm nào đó, với số đo là tổng điểm cho từng phát biểu.

#### **3.2.2 Nghiên cứu định lượng sơ bộ**

Tiến hành điều tra, khảo sát sơ bộ, đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích các nhân tố khám phá.

#### **3.2.3 Nghiên cứu định lượng chính thức**

Tiến hành kiểm định thang đo chính thức bằng CFA; Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM và kiểm định bằng mô hình Bootstrap.

## **Chương 4: Kết quả nghiên cứu**

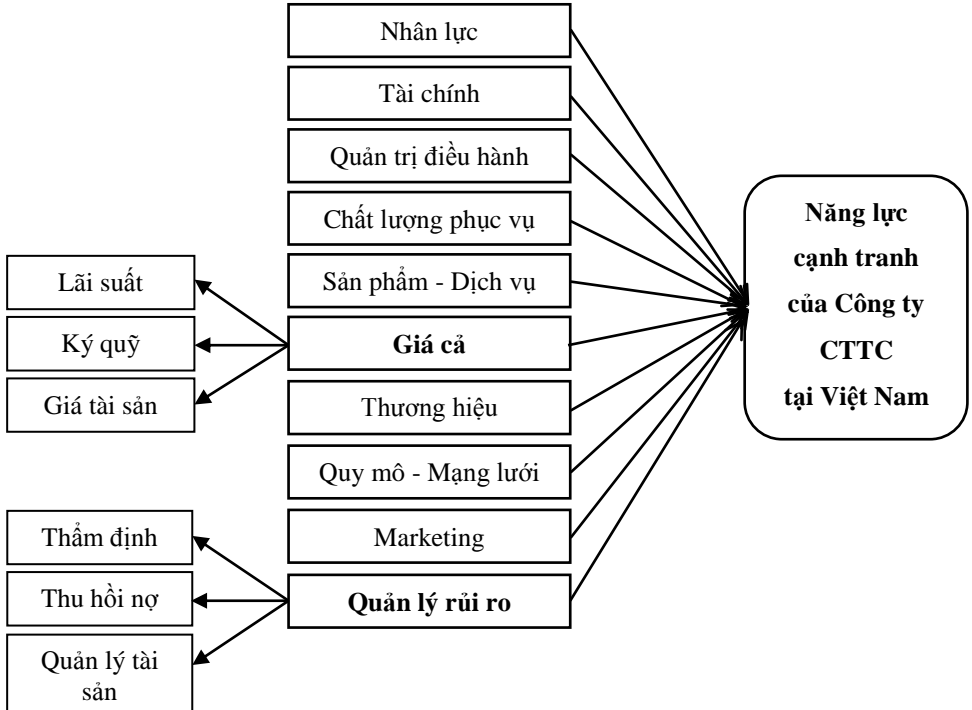
### **4.1 Kết quả nghiên cứu định tính**

#### *4.1.1 Kết quả phân tích và điều chỉnh mô hình*

Sau phỏng vấn, thảo luận, phân tích, đánh giá, tác giả tổng hợp các ý kiến và tỷ lệ đồng tình với các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam: (1) Nhân lực; (2) Tài chính; (3) Quản trị điều hành; (4) Chất lượng phục vụ; (5) Sản phẩm – Dịch vụ; (6) Giá cả; (7) Thương hiệu; (8) Quy mô – Mạng lưới; (9) Marketing; (10) Quản lý rủi ro.

#### 4.1.2 Mô hình nghiên cứu định lượng sơ bộ

Mô hình nghiên cứu định lượng sơ bộ:



#### 4.1.3 Hoàn thiện thang đo

- Thang đo Nhân lực (NL), gồm các biến quan sát:

(1) Nguồn nhân lực đủ đáp ứng nhu cầu công việc; (2) Nhân viên mẫn cán với công việc; (3) Nhân viên được đào tạo chuyên môn phù hợp; (4) Nhân viên có khả năng sáng tạo; (5) Nhân viên tuân thủ văn hóa doanh nghiệp và đạo đức nghề nghiệp.

- Thang đo Tài chính (TC), gồm các biến quan sát:

(1) Việc huy động vốn của công ty dễ dàng; (2) Công ty có lợi nhuận hàng năm tăng; (3) Công ty đảm bảo khả năng thanh khoản cao; (4) Công ty có nguồn tài trợ mạnh mẽ; (5) Vòng quay vốn của công ty nhanh.

▪ Thang đo Quản trị điều hành (QT), gồm các biến quan sát:

(1) Mô hình tổ chức của công ty hợp lý; (2) Đội ngũ lãnh đạo công ty có trình độ và năng lực tốt; (3) Công ty bố trí lao động hợp lý; (4) Chiến lược kinh doanh của công ty tốt; (5) Chính sách phúc lợi cho nhân sự tốt; (6) Lãnh đạo công ty ra quyết định nhanh chóng và chính xác.

▪ Thang đo Chất lượng phục vụ (CL), gồm các biến quan sát:

(1) Nhân viên công ty luôn ứng xử tốt khi giao tiếp với khách hàng; (2) Thủ tục đơn giản và thực hiện nhanh gọn; (3) Nhân viên luôn hỗ trợ và đáp ứng nhanh yêu cầu khách hàng; (4) Công ty luôn có chế độ chăm sóc khách hàng tốt.

▪ Thang đo Sản phẩm – Dịch vụ (SP), gồm các biến quan sát:

(1) Công ty có nhiều hình thức cho thuê; (2) Công ty có nhiều phương thức tính toán tiền thuê; (3) Sản phẩm phù hợp nhu cầu khách hàng; (4) Sản phẩm cho thuê của công ty là đa dạng và phong phú; (5) Công ty đầu tư cho việc phát triển sản phẩm rất tốt.

▪ Thang đo Giá cả (GC), gồm các biến quan sát:

**(1) Yếu tố Giá cả – Lãi suất (GCI<sub>s</sub>), với:** - Lãi suất thấp hơn đối thủ cạnh tranh; - Lãi suất phù hợp với thị trường; - Vốn huy động có lãi suất thấp. **(2) Yếu tố Giá cả – Ký quỹ (GCK<sub>q</sub>), với:** - Ký quỹ có tính lãi suất cho khách hàng; - Ký quỹ với tỷ lệ trên tổng giá trị hợp lý; - Thủ tục và thời gian hoàn trả ký quỹ nhanh gọn. **(3) Yếu tố Giá**

**cả – Giá tài sản (GCTs), với:** - Giá tài sản phù hợp với thị trường; - Giá theo sự thương lượng của các bên tham gia; - Chứng từ thể hiện giá đúng quy định pháp luật.

- Thang đo thương hiệu (TH), gồm các biến quan sát:

(1) TH dễ dàng được nhận biết qua logo của công ty; (2) TH được nhận biết qua màu sắc đặc trưng của công ty; (3) TH là thân thiết với khách hàng; (4) TH thân thiện và có đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc gia; (5) TH tạo được sự tin cậy từ khách hàng.

- Thang đo Quy mô – Mạng lưới (QM), các biến quan sát:

(1) Công ty có chi nhánh, phòng giao dịch hợp lý; (2) Công ty có liên kết với nhiều tổ chức tín dụng khác; (3) Công ty đầu tư tập trung các thành phố lớn; (4) Công ty phục vụ khách hàng khắp các tỉnh thành.

- Thang đo Marketing (MK), các biến quan sát:

(1) Chiến lược marketing của công ty tốt; (2) Công ty có chương trình quảng cáo tốt; (3) Đội ngũ marketing của công ty tốt; (4) Công ty luôn phản ứng kịp thời với các đối thủ cạnh tranh; (5) Quan hệ công chúng của công ty tốt

- Thang đo Quản lý rủi ro (RR), các biến quan sát:

(1) **Yếu tố Quản lý rủi ro – Thẩm định (RRtd), với:** Kiểm tra chặt chẽ hồ sơ cần thẩm định; Đánh giá kỹ năng lực khách hàng; Thẩm định tính hiệu quả phương án kinh doanh của khách hàng.

(2) **Yếu tố Quản lý rủi ro – Thu hồi nợ (RRthn), với:** Hồ sơ pháp lý đối với món nợ cần thu đầy đủ; Môi quan hệ hỗ trợ cho việc thu hồi nợ thuận lợi; Quy trình thu hồi nợ được thực hiện chặt chẽ.

(3) **Yếu tố Quản lý rủi ro – Quản lý tài sản (RRts), với:** Thực hiện tốt việc kiểm tra tài sản cho thuê theo định kỳ; Thực hiện ngay

việc thu hồi tài sản thuộc món nợ; Thanh lý tài sản sau thu hồi đúng quy định.

- Thang đo năng lực cạnh tranh (NLCT), các biến quan sát:

(1) Công ty đang cạnh tranh và khai thác tốt mọi cơ hội thị trường so với các đối thủ; (2) Công ty vận dụng tốt các yếu tố nội lực và vô hiệu hóa được các mối đe dọa đến với mình; (3) Công ty giảm được tổng chi phí so với đối thủ và tiếp tục phát triển trong tương lai.

#### **4.2 Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ**

Số phiếu phát ra là trên 350 phiếu, thông qua trực tiếp và trực tuyến trên google đến các chuyên gia, chuyên viên tại các tổ chức, số phiếu thu về là 320, lọc và nhập liệu với 305 phiếu, thực hiện kiểm định.

##### *4.2.1 Thống kê mô tả các nhân tố trong nghiên cứu sơ bộ*

Thực hiện thống kê mô tả các nhân tố trong NC sơ bộ (bằng SPSS)

##### *4.2.2 Bảng tổng hợp đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha trong nghiên cứu sơ bộ*

Sau khi kiểm tra và loại bỏ các biến không phù hợp: NL2, TC4, SP3, kết quả có độ tin cậy ở mô hình nghiên cứu sơ bộ: Tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều  $> 0.6$ , không có hệ số vượt qua 0.95; Tất cả các hệ số tương quan biến tổng đều  $> 0.3$

##### *4.2.3 Kết quả kiểm định thang đo sơ bộ bằng EFA*

- Hệ số KMO =  $0.877 > 0.5$ , phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu.
- Kiểm định Barlett's Test, với mức ý nghĩa sig =  $0.000 < 0,05$ , chứng tỏ dữ liệu hoàn toàn thích hợp.
- Tổng phương sai trích là  $75.377 > 50\%$ , đạt yêu cầu. Như vậy các nhân tố này giải thích 75% sự biến thiên của dữ liệu.
- Hệ số Eigenvalue của nhân tố là  $1.127 > 1$ .



Loại biến CL3, các biến độc lập đều đảm bảo: giá trị hội tụ và phân biệt, biến QM3 là được tải trên hai nhân tố, với độ chênh lệch là  $(0.797 - 0.302 = 0.495) > 0.3$ , chấp nhận được. Các hệ số của KMO đều đạt yêu cầu. Các Factor loading đều  $> 0.5$ , do đó các biến trong mô hình có ý nghĩa thực tiễn.

#### 4.2.4 Mô hình nghiên cứu chính thức và giả thuyết nghiên cứu

- Mô hình chính thức:

Các nhân tố trong mô hình nghiên cứu sơ bộ hoàn toàn không thay đổi, chỉ có các thành phần trong các biến độc lập là có thay đổi, điều chỉnh trong thang đo và bảng câu hỏi chính thức.

- Các giả thuyết nghiên cứu

Tổng hợp giả thuyết kỳ vọng với các nhân tố:

Stt	Ký hiệu	Tên nhân tố	Giả thuyết
1	H1	Nhân lực (NL)	Nhân tố NL có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC
2	H2	Tài chính (TC)	Nhân tố TC có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC
3	H3	Quản trị điều hành (QT)	Nhân tố QT có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC
4	H4	Chất lượng phục vụ (CL)	Nhân tố CL có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC
5	H5	Sản phẩm – Dịch vụ (SP)	Nhân tố SP có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC
6	H6	Giá cả (GC)	Nhân tố GC có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC
7	H7	Thương hiệu (TH)	Nhân tố TH có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC
8	H8	Quy mô – Mạng lưới	Nhân tố QM có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC

		(QM)	
9	H9	Marketing (MK)	Nhân tố MK có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC
10	H10	Quản lý rủi ro (RR)	Nhân tố RR có tác động dương đến NLCT của công ty CTTC

#### 4.2.5 Bảng câu hỏi chính thức

Căn cứ sự thay đổi, điều chỉnh lại Bảng câu hỏi chính thức:

Nhân tố	Mã hóa	Các biến quan sát
Nhân lực (NL)	NL1	Nguồn nhân lực đủ đáp ứng nhu cầu công việc
	NL2	Nhân viên được đào tạo chuyên môn phù hợp
	NL3	Nguồn nhân lực công ty có trình độ chuyên môn cao
	NL4	Nhân viên có khả năng sáng tạo
	NL5	Nhân viên tuân thủ văn hóa doanh nghiệp và đạo đức nghề nghiệp
Tài chính (TC)	TC1	Việc huy động vốn của công ty dễ dàng
	TC	Công ty có lợi nhuận hàng năm tăng
	TC3	Công ty đảm bảo khả năng thanh khoản cao
	TC4	Vòng quay vốn của công ty nhanh
	TC5	Tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch
Quản trị điều hành (QT)	QT1	Mô hình tổ chức của công ty hợp lý
	QT2	Đội ngũ lãnh đạo công ty có trình độ và năng lực tốt
	QT3	Công ty bố trí lao động hợp lý
	QT4	Chiến lược kinh doanh của công ty tốt
	QT5	Chính sách phúc lợi cho nhân sự tốt
	QT6	Lãnh đạo công ty ra quyết định nhanh chóng và chính xác
Chất lượng phục vụ (CL)	CL1	Nhân viên công ty luôn ứng xử tốt khi giao tiếp với khách hàng
	CL2	Thủ tục đơn giản và thực hiện nhanh gọn
	CL3	Nhân viên luôn hỗ trợ và đáp ứng nhanh yêu cầu khách hàng
	CL4	Công ty luôn có chế độ chăm sóc khách hàng tốt
Sản phẩm – Dịch vụ	SP1	Công ty có nhiều hình thức cho thuê
	SP2	Công ty có nhiều phương thức tính toán tiền thuê
	SP3	Sản phẩm cho thuê của công ty là đa dạng và phong phú

(SP)	SP4	Công ty có đội ngũ nghiên cứu phát triển sản phẩm
	SP5	Công ty đầu tư cho việc phát triển sản phẩm rất tốt
Giá cả (GC)	<b>Giá cả – Lãi suất (GCLs)</b>	
	GC1	Lãi suất thấp hơn đối thủ cạnh tranh
	GC2	Lãi suất phù hợp với thị trường
	GC3	Vốn huy động có lãi suất thấp
	<b>Giá cả – Ký quỹ (GCKq)</b>	
	GC4	Ký quỹ có tính lãi suất cho khách hàng
	GC5	Ký quỹ với tỷ lệ trên tổng giá trị hợp lý
	GC6	Thủ tục và thời gian hoàn trả ký quỹ nhanh gọn
	<b>Giá cả – Giá tài sản (GCTs)</b>	
	GC7	Giá tài sản phù hợp với thị trường
	GC8	Giá theo sự thương lượng của các bên tham gia
GC9	Chứng từ thể hiện giá đúng quy định pháp luật	
Thương hiệu (TH)	TH1	TH dễ dàng được nhận biết qua logo của công ty
	TH2	TH được nhận biết qua màu sắc đặc trưng của công ty
	TH3	TH là thân thiết với khách hàng
	TH4	TH thân thiện và có đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc gia
	TH5	TH tạo được sự tin cậy từ khách hàng
Quy mô – Mạng lưới (QM)	QM1	Công ty có chi nhánh, phòng giao dịch hợp lý
	QM2	Công ty có liên kết với nhiều tổ chức tín dụng khác
	QM3	Công ty đầu tư tập trung các thành phố lớn
	QM4	Công ty phục vụ khách hàng khắp các tỉnh thành
Marketing (MK)	MK1	Chiến lược marketing của công ty tốt
	MK2	Công ty có chương trình quảng cáo tốt
	MK3	Đội ngũ marketing của công ty tốt
	MK4	Công ty luôn phản ứng kịp thời với các đối thủ cạnh tranh
	MK5	Quan hệ công chúng của công ty tốt
Quản lý rủi ro (RR)	<b>Quản lý rủi ro – Thẩm định (RRtd)</b>	
	RR1	Kiểm tra chặt chẽ hồ sơ cần thẩm định
	RR2	Đánh giá kỹ năng lực khách hàng
	RR3	Thẩm định tính hiệu quả phương án kinh doanh của khách hàng
	<b>Quản lý rủi ro – Thu hồi nợ (RRthn)</b>	

	RR4	Hồ sơ pháp lý đối với món nợ cần thu đầy đủ
	RR5	Mối quan hệ hỗ trợ cho việc thu hồi nợ thuận lợi
	RR6	Quy trình thu hồi nợ được thực hiện chặt chẽ
	<b>Quản lý rủi ro – Quản lý tài sản (RRts)</b>	
	RR7	Thực hiện tốt việc kiểm tra tài sản cho thuê theo định kỳ
	RR8	Thực hiện ngay việc thu hồi tài sản thuộc món nợ
	RR9	Thanh lý tài sản sau thu hồi đúng quy định

### 4.3 Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức

#### 4.3.1 Thống kê mô tả các nhân tố trong mô hình chính thức

Thực hiện thống kê mô tả các nhân tố trong mô hình chính thức

#### 4.3.2 Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha với mô hình chính thức trong nghiên cứu

Đánh giá kết quả về kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha:

Loại bỏ các biến không phù hợp, gồm: NL2, TC4, SP3, các hệ số Cronbach's Alpha đều  $> 0.6$ . Các hệ số tương quan biến tổng đều  $> 0.3$ . Vậy các biến đều đạt yêu cầu theo quy định.

#### 4.3.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA trong mô hình chính thức

Các biến độc lập đều đảm bảo giá trị hội tụ và phân biệt, hệ số của KMO đều đạt yêu cầu. Trong Ma trận (Pattern Matrix) thể hiện với các Factor loading  $> 0.5$ , các biến có ý nghĩa thực tiễn.

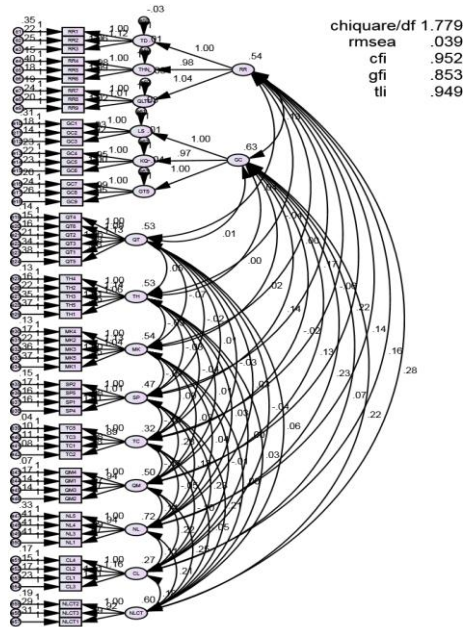
#### 4.3.4 Kết quả phân tích CFA

Kiểm định CFA chuẩn hóa, cụ thể: Chi – Square:2629.506( $p=0.000$ ); Chiquare/df:1.779( $<3$ ); RMSEA:0.039( $<0.08$ );CFI:0.952( $>0.9$ ); GFI: 0.853(đạt);TLI:0.949( $>0.9$ );AGFI:0.835( $>0.8$ );P:0.178( $>0.05$ );

Số bậc tự do: 1478. Qua đánh giá kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy các thang đo phù hợp tính đơn hướng. Các trọng

số chuẩn hóa cao hơn 0.5, đạt mức ý nghĩa thống kê (tất cả giá trị  $p = 0.000$ ), vì thế tất cả thang đo đều đạt giá trị hội tụ.

### Kết quả phân tích CFA

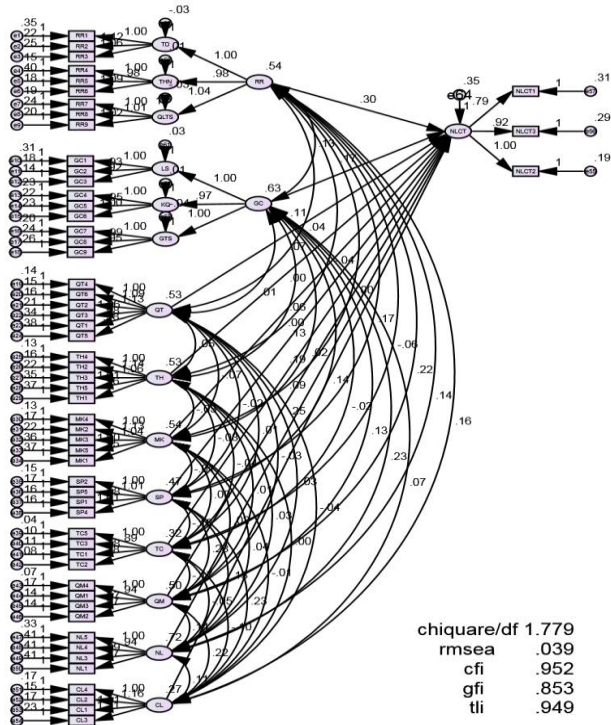


*Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả*

#### 4.3.5 Kết quả phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kiểm định SEM, cho kết quả: Chiquare/df: 1.779(<3); RMSEA: 0.039(<0.08); CFI: 0.952(>0.9); GFI: 0.853(đạt); AGFI: 0.835(>0.8); TLI: 0.949 (>0.9). Vậy mô hình lý thuyết thích hợp với dữ liệu điều tra nghiên cứu, các mối quan hệ đều có tác động đến nhân tố NLCT. Các giả thuyết đặt ra đều đảm bảo. Mối quan hệ nhân quả của các biến đều có giá trị  $P$  value < 0.05.

### Kết quả phân tích SEM



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

#### 4.3.6 Kiểm định mô hình nghiên cứu bằng Bootstrap

Kết quả ước lượng bằng Bootstrap với N = 500, được tính trung bình, độ chệch (bias) nhỏ. Vậy các ước lượng trong mô hình nghiên cứu có thể tin cậy được.

## **Chương 5: Giải pháp và kết luận**

### **5.1 Những đánh giá và căn cứ cho giải pháp nâng cao NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam**

#### *5.1.1 Xu thế và tiềm năng phát triển đối với ngành CTTC*

Qua nghiên cứu và đánh giá, cho thấy xu thế và tiềm năng để phát triển ngành CTTC tại Việt Nam còn khá lớn. Dư nợ ngành còn khiêm tốn so dư địa và nhu cầu, cũng như so với tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng. Với sự phát triển về CTTC của các nước trên thế giới và khu vực thì Việt Nam còn hạn chế nhiều mặt và sự phát triển là chưa thật sự xứng tầm với quy mô nền kinh tế.

#### *5.1.2 Đánh giá các nhân tố qua kết quả nghiên cứu*

- *Nhóm nhân tố tác động mạnh đến NLCT theo nghiên cứu*

Căn cứ kết quả nghiên cứu, các nhóm nhân tố có tác động mạnh đến NLCT của công ty CTTC, với mỗi quan hệ nhân quả của các biến đều có giá trị P-value < 0.05, đó là: Quản trị rủi ro (RR); Giá cả (GC); Quản trị điều hành (QT); Tài chính (TC); Quy mô – Mạng lưới (QM); Chất lượng phục vụ (CL); Nhân lực (NL). Đặc biệt các biến RR và GC đều có giá trị P-Value bằng 0.00. Đây là một kết quả cho thấy các nhân tố mới, được các chuyên gia đánh giá là quan trọng trong quá trình khảo sát, được chứng minh rõ ràng thông qua kiểm nghiệm.

- *Nhóm nhân tố chưa có tác động mạnh theo nghiên cứu*

Các nhân tố như Marketing; Sản phẩm dịch vụ và Thương hiệu, có kết quả trong nghiên cứu phản ánh mức độ tác động đến NLCT là không cao như các nhân tố khác. Tuy nhiên theo số liệu nghiên cứu,

có thể là sự đánh giá chưa thật sự đầy đủ từ đối tượng khảo sát về hoạt động này.

## **5.2 Các giải pháp nâng cao NLCT đối với công ty CTTC tại Việt Nam**

Sau khi có kết quả nghiên cứu, tác giả đã tổng hợp và đưa ra các nhóm giải pháp cho các Nhân tố: Nhân lực (NL); Tài chính (TC); Quản trị điều hành (QT); Chất lượng phục vụ (CL); Quy mô – Mạng lưới (QM); Giá cả (GC); Quản lý rủi ro (RR).

## **5.3 Các kiến nghị**

Ngoài các giải pháp, tác giả cũng đưa ra các kiến nghị về: Yếu tố Pháp luật và Chính sách; Yếu tố thị trường và Yếu tố Cơ sở hạ tầng.

## **KẾT LUẬN**

Lĩnh vực CTTC tại các nước trên thế giới đã và đang phát triển vững mạnh, là một trong những tổ chức dịch vụ tài chính hiệu quả trong hệ thống tài chính của các quốc gia. CTTC góp phần rất lớn đối với việc hỗ trợ nguồn vốn trung và dài hạn cho các DN ở các nước, để các DN có được một hệ thống, dây chuyền máy móc, trang thiết bị, công nghệ tốt nhất, giúp các DN thực hiện việc triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh. Đồng thời cũng tạo cho các DN có được những khoản vốn lưu động, chi phí trong việc duy trì hoạt động thường xuyên và bền vững. CTTC có thể được gọi là “cứu tinh” đối với các DN không có tài sản để thế chấp trong việc đi vay vốn từ các ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác. Vì CTTC sẽ là nhà tài trợ nguồn vốn cho các DN, thông qua việc hợp đồng thuê mua tài chính, hợp đồng cho thuê vận hành, hoặc hợp đồng mà công ty CTTC mua lại



tài sản (máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải,...) rồi cho DN thuê lại, nhưng DN không cần có tài sản làm vật thế chấp, mà vật thế chấp chính là tài sản thuê.

Ở Việt Nam, CTTC đi vào hoạt động từ hơn 20 năm qua, số lượng các hợp đồng CTTC cũng đã được thực hiện hoàn tất là không ít, sự hợp tác giữa các công ty CTTC với các DN cũng đã trở thành các mối quan hệ thân thiết. Chính phủ và ngành tài chính cũng đã tổng kết và đánh giá cao sự đóng góp của lĩnh vực CTTC tại Việt Nam. Chính phủ luôn khuyến khích, tạo mọi điều kiện để ngành CTTC ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn, hỗ trợ nhiều hơn cho nền kinh tế đang trong thời kỳ hội nhập. Đặc biệt các DN cũng mong muốn ngành CTTC Việt Nam phát triển mạnh hơn nữa, mở rộng hơn nữa, có nhiều công ty hơn nữa, nhiều loại hình sản phẩm cho thuê hơn, đồng thời cũng cần có những cơ chế, chính sách, tiêu chí thông thoáng, dễ dàng, nhanh chóng hơn, để các DN ngày càng hưởng được dịch vụ này đầy đủ, thuận tiện và hiệu quả hơn. Chính vì điều này, đòi hỏi các công ty CTTC cần phải thay đổi, cần nâng cao năng lực của mình trong hoạt động kinh doanh, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, đồng thời để có đủ NLCT với các đối thủ trong ngành cũng như những tổ chức tài chính khác trong việc hỗ trợ nguồn vốn, phương tiện kinh doanh cho DN. Giành lấy thị phần trên thị trường, mở rộng quy mô hoạt động, thu hút nhà đầu tư, hoàn thiện dịch vụ và làm hài lòng khách hàng.

Xuất phát từ mục đích đó, tác giả đi sâu tìm hiểu những nghiên cứu trước đây về lĩnh vực CTTC, tìm hiểu và phân tích thực trạng hoạt động của các công ty CTTC tại Việt Nam, đồng thời thực hiện khảo

sát và tham khảo nhiều ý kiến qua nhiều chuyên gia trong lĩnh vực tài chính nói chung, cũng như CTTC tại Việt Nam. Tác giả, đã đề xuất ra một mô hình về các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam. Ngoài việc kế thừa các nghiên cứu trước, phân tích định tính và thực hiện bước nghiên cứu định lượng sơ bộ, để xác định những nhân tố và các thành phần tác động trong mô hình chính thức. Tác giả tiếp tục khảo sát và thực hiện bước phân tích định lượng chính thức, thông qua số liệu khảo sát chính thức, để kiểm định lại tính chính xác của các nhân tố này trong mô hình. Từ đó đưa ra những kết luận để khẳng định tính quan trọng, mức độ tác động của các nhân tố là các biến độc lập đến NLCT (biến phụ thuộc) trong mô hình nghiên cứu chính thức về các nhân tố tác động đến NLCT của công ty CTTC tại Việt Nam. Đó cũng là cơ sở để tác giả đề xuất những giải pháp, những kiến nghị có tính xác thực và cần thiết cho công ty CTTC tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và xu hướng phát triển ở tương lai. Những giải pháp và kiến nghị đó cần thiết cho các công ty CTTC tại Việt Nam, và phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế quốc gia mà Chính phủ đang thực hiện vai trò kiến tạo, khuyến khích, vận động và hỗ trợ để phát triển, nhằm xây dựng một quốc gia phồn thịnh và văn minh.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Đình Dzu (2017), “A Proposed Model Of Competitiveness For Financial Leasing Companies, A Study In Small And Medium Sized Enterprises (SMEs) Of Vietnam – Imperial Journal of Interdisciplinary Research (IJIR), Vol-3, Issue-8, 2017, ISSN: 2454-1362, <http://www.onlinejournal.in>).
2. Phạm Đình Dzu (2017), “Những yếu tố quyết định trong quản lý rủi ro của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam” – Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 506, Tháng 11/2017, ISSN 0868 – 3808.
3. Phạm Đình Dzu (2017), “Những yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam” – Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 509 + 510, Tháng 01/2018, ISSN 0868 – 3808.
4. Phạm Đình Dzu (2019), “The solution to improve competitiveness of financial leasing companies in VietNam”. Autumn 2019 – No.2(18)/2019, RST [WWW.RSTJOURNAL.COM](http://WWW.RSTJOURNAL.COM). ISSN-P: 2247-4455/ISSN-E: 2285-9632.
5. Phạm Đình Dzu, Hồ Kỳ Minh, Nguyễn Văn Hùng (2019), “Về Năng lực cạnh tranh của các công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam” – Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 36, Tháng 12/2019, ISSN 0866-7120.